
FINTECH, DÂN TRÍ TÀI CHÍNH VÀ THỊNH VƯỢNG TÀI CHÍNH CỦA NGƯỜI VIỆT NAM ĐI LÀM VIỆC TẠI NƯỚC NGOÀI

Trần Tuấn Vinh

Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: ttvinh@neu.edu.vn

Nguyễn Ngọc Sơn

Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: sonnn@neu.edu.vn

Khúc Thế Anh*

Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: anhkt@neu.edu.vn

Nguyễn Đức Dương

Đại học Deakin

Email: s225152074@deakin.edu.au

Mã bài báo: JED-2120

Ngày nhận: 22/12/2024

Ngày nhận bản sửa: 11/02/2025

Ngày duyệt đăng: 10/03/2025

Mã DOI:10.33301/JED.VI.2120

Tóm tắt

Nghiên cứu này nhằm đánh giá các yếu tố tác động đến thịnh vượng tài chính cá nhân của nhóm đối tượng người Việt Nam đi làm việc tại nước ngoài thông qua việc sử dụng Fintech trong bối cảnh suy thoái kinh tế hiện nay. Dữ liệu được thu thập thông qua khảo sát với 626 quan sát và được phân tích bằng phần mềm SmartPLS 4.0, sử dụng phương pháp mô hình cấu trúc tuyến tính (PLS-SEM) để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng: (1) Hành vi sử dụng Fintech là trung gian toàn phần trong mối quan hệ giữa Dân trí tài chính (FL) và Thịnh vượng tài chính cá nhân (FWB). Trái lại, Hành vi sử dụng Fintech không là trung gian trong mối quan hệ giữa Giáo dục tài chính (FS) và Thịnh vượng tài chính cá nhân (FWB). Bên cạnh đó, dựa vào kết quả nghiên cứu, tác giả cung cấp góc nhìn thực tiễn về vấn đề thịnh vượng tài chính ở cấp độ cá nhân ở nhóm đối tượng người Việt Nam sinh sống và làm việc ở nước ngoài, từ đó đưa ra các khuyến nghị có giá trị cho cả người tiêu dùng và doanh nghiệp Fintech trong việc ứng phó với những thách thức kinh tế hiện tại.

Từ khóa: Dân trí tài chính, giáo dục tài chính, thịnh vượng tài chính, hành vi sử dụng Fintech.

Mã JEL: D14, D81, E44, G23.

Fintech, financial literacy and financial well-being of Vietnamese overseas workers

Abstract

This study aims to assess determinants affecting the personal financial health of Vietnamese people working abroad through the use of Fintech in the context of the current economic recession. Data were collected through a survey with 626 observations and analyzed using SmartPLS 4.0 software, using the structural equation modeling method (PLS-SEM) to test the research hypotheses. The results reveal that the using fintech payment services behavior is a full mediator in the relationship between Financial literacy (FL) and Financial Well-being (FWB). In contrast, the use of fintech payment services behavior is not a mediator in the relationship between Financial socialization (FS) and Financial Well-being (FWB). In addition, based on the findings, we provide a practical perspective on the issue of financial health at the individual level among Vietnamese people living and working abroad, thereby providing valuable suggestions for both consumers and Fintech firms in responding to current economic challenges.

Keywords: Financial literacy, financial socialization, financial well-being, using fintech payment service behavior.

JEL codes: D14, D81, E44, G23.

1. Giới thiệu

Trong vòng 10 năm trở lại đây, với sự bùng nổ của cách mạng công nghiệp 4.0, các hoạt động cung cấp dịch vụ tài chính đã thay đổi không ngừng (Rabbani & cộng sự, 2021). Công nghệ tài chính (Financial technology) đã làm thay đổi đáng kể bộ mặt của ngành tài chính, và cũng làm cho người sử dụng có nhiều lựa chọn tổ chức cung cấp (Zhang & cộng sự, 2024). Việc tiếp cận được các dịch vụ tài chính nhanh và dễ dàng đã cải thiện tình trạng thịnh vượng tài chính (Financial well-being) của các cá nhân (Morgan & Trinh, 2019), nhưng cũng tạo áp lực trong việc chi tiêu quá mức (Zhao & Zhang, 2020). Cách tiếp cận về dân trí tài chính và thịnh vượng tài chính ở các nước đang phát triển cho thấy: việc đẩy mạnh tài chính toàn diện sẽ giúp người lao động chuẩn bị tài chính trước khi nghỉ hưu hoặc đến độ tuổi nghỉ hưu sẽ làm giảm áp lực với ngân sách nhà nước (Thanh Giang & Nguyen, 2022). Các nghiên cứu trước đây đều minh chứng rằng dân trí tài chính và giáo dục tài chính đều tác động trực tiếp đến thịnh vượng tài chính, nhưng liệu trong bối cảnh mới, 2 nhân tố trên có tác động gián tiếp qua hành vi sử dụng fintech hay không?

Nhằm tận dụng những cơ hội mang lại từ đổi mới tài chính, chính phủ Việt Nam đã áp dụng nhiều chính sách và biện pháp hỗ trợ, như việc thành lập Ủy ban Chỉ đạo Fintech và Quỹ Đổi mới Công nghệ Quốc gia, nhằm thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ của thị trường fintech (Phung, 2023). Những chính sách này không chỉ giúp tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động kinh doanh, mà còn cung cấp một khung pháp lý phù hợp cho tài chính hiện đại (Anagnostopoulos, 2018). Người lao động ở các nước có nền kinh tế phát triển ngày càng chấp nhận và sử dụng rộng rãi các dịch vụ fintech, điển hình trong các lĩnh vực như thanh toán điện tử, tiết kiệm trực tuyến và quản lý tài chính cá nhân (Daqar & cộng sự, 2021). Vấn đề này càng nổi trội hơn đối với nhóm người Việt Nam đi xuất khẩu lao động tại nước ngoài (Hà Thị Hoa Phượng, 2024). Nhóm này đang dần trở lên quan trọng đối với việc cải thiện nền kinh tế của Việt Nam, thông qua dòng kiều hối mà họ tạo ra và gửi về nước. Nghiên cứu thực nghiệm cho thấy, thịnh vượng tài chính được tác động bởi dân trí tài chính và giáo dục tài chính (Morgan & Trinh, 2020). Nhưng bối cảnh sự phát triển bùng nổ của fintech, chưa có nghiên cứu nào mà tác giả được biết đánh giá mối quan hệ trung gian giữa sử dụng dịch vụ fintech với dân trí tài chính, giáo dục tài chính và thịnh vượng tài chính.

Dựa trên những lý do trên, nghiên cứu của tác giả ứng dụng lý thuyết giáo dục tài chính gia đình của Gudmunson & Danes (2011) và lý thuyết hệ thống của Goldsmith (2007) để làm rõ vai trò trung gian toàn phần của hành vi sử dụng fintech trong mối quan hệ giữa dân trí tài chính, giáo dục tài chính và thịnh vượng tài chính của nhóm lao động nước ngoài. Để thực hiện mục tiêu nghiên cứu đó, bài viết này được trình bày theo cấu trúc sau: Phần 2 sẽ giới thiệu tổng quan lý thuyết và phát triển giả thuyết; Phương pháp tiếp cận nghiên cứu được trình bày ở Phần 3; kết quả nghiên cứu được thể hiện ở Phần 4, và các thảo luận dựa trên kết quả ở Phần 5. Cuối cùng, nghiên cứu kết luận với các phần về hàm ý chính sách và kết luận tổng thể.

2. Tổng quan nghiên cứu và khung lý thuyết

2.1. Thịnh vượng tài chính

Thịnh vượng tài chính được hiểu là khả năng quản lý tài chính tốt của một cá nhân khi phải đối mặt với các vấn đề tài chính xảy ra trong cuộc sống, vượt qua các cú sốc tài chính, đồng thời cũng đạt được các mục tiêu tài chính (Thanh Giang & Nguyen, 2022). Bên cạnh đó, nó được thể hiện qua việc duy trì trạng thái ổn định về tiết kiệm, thu nhập, chi tiêu tiêu dùng và nợ (Anderloni & cộng sự, 2012). Trong nghiên cứu của tác giả, thịnh vượng tài chính được hiểu là khả năng nhận thức của một cá nhân về tình hình tài chính của xã hội, đồng thời cần phải có khả năng đáp ứng những nhu cầu của cá nhân trong cuộc sống và biết kiểm soát tài chính một cách an toàn.

Fintech thường được hiểu là công nghệ mới và đổi mới nhằm cạnh tranh với các phương pháp tài chính truyền thống trong việc cung cấp các dịch vụ tài chính (Morgan & Trinh, 2020). Các dịch vụ fintech phát triển rất nhanh và mạnh, có thể kể đến thanh toán, cho vay, gửi tiền, bảo hiểm, blockchain, tiền mã hóa...

Hành vi sử dụng fintech, trong nghiên cứu này được hiểu và đo lường dựa trên định nghĩa hành vi sử dụng của Venkatesh & cộng sự (2003). Theo đó, hành vi sử dụng fintech được định nghĩa là tần suất và số lần ước tính khách hàng sử dụng các dịch vụ cơ bản như thanh toán/chuyển khoản, tiết kiệm, tín dụng qua các ứng

dụng fintech khác nhau được cung cấp bởi ngân hàng và/hoặc các công ty fintech. Hoạt động này sẽ bao gồm cả việc khác hàng có sử dụng tiếp trong tương lai hay không.

Trong nghiên cứu này, tác giả giới hạn người Việt Nam đi lao động tại nước ngoài chỉ gồm người đi xuất khẩu lao động, có hợp đồng lao động thông qua các công ty phái cử được cấp phép.

2.2. Phát triển giả thuyết nghiên cứu

2.2.1. Hành vi sử dụng fintech (UPS) và thịnh vượng tài chính (FWB)

Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra mối quan hệ tích cực giữa hành vi tài chính và thịnh vượng tài chính (Anderloni & cộng sự, 2012; Delafrooz & Paim, 2011). Quan điểm này được hỗ trợ bởi lý thuyết hệ thống của Goldsmith (2007), theo đó, hành vi tài chính hoặc hành vi sử dụng fintech (đầu vào) có thể dẫn đến thịnh vượng tài chính (đầu ra). Cơ chế tác động của mối quan hệ này cho thấy các hành vi tài chính đúng đắn dưới sự hỗ trợ của công nghệ fintech chính là chìa khóa giúp cho các cá nhân có thịnh vượng tài chính vững vàng hơn, đặc biệt khi có những biến cố bất ngờ xảy ra (Sabri & cộng sự, 2021). Hầu hết các ứng dụng fintech thời điểm hiện tại đều có mục quản lý tài chính cá nhân, do vậy, người sử dụng đều có thể biết được chính xác tình hình tài chính của mình. Vì vậy:

H1: Hành vi sử dụng fintech tác động tích cực đến thịnh vượng tài chính.

2.2.2. Vai trò trung gian của hành vi sử dụng Fintech

Quá trình xã hội hóa người tiêu dùng là quá trình mà cá nhân liên tục điều chỉnh bản thân theo môi trường thông qua việc học hỏi hoặc thay đổi các thái độ, giá trị và chuẩn mực hiện có (Hayta, 2009). Giáo dục tài chính (FS) hay xã hội hóa tài chính được định nghĩa là quá trình tiếp thu và phát triển các giá trị, thái độ, tiêu chuẩn, quy tắc, kiến thức và hành vi góp phần vào khả năng tài chính và phúc lợi của cá nhân (Gudmunson & Danes, 2011).

Lý thuyết Giáo dục tài chính gia đình của Gudmunson & Danes (2011) lập luận rằng mỗi cá nhân đều có được sự giáo dục tài chính từ gia đình và xã hội, sự dưỡng dục này đóng góp tích cực trong việc hình thành khả năng tư duy, hành vi tài chính của mỗi cá nhân và từ đó thúc đẩy sự thịnh vượng tài chính. Các nghiên cứu hiện nay đã ứng dụng lý thuyết này và đưa ra hai quan điểm: người được giáo dục tài chính sẽ có hành vi tài chính phù hợp hoặc nếu được giáo dục tài chính tốt sẽ có xu hướng đạt được thịnh vượng tài chính. Lusardi & Mitchell (2023) đã chứng minh rằng quan điểm và hành vi tài chính của mỗi cá nhân về quan điểm chi tiêu bị ảnh hưởng từ gia đình và xã hội xung quanh họ rất nhiều. Như vậy, những người có giáo dục tài chính tốt hơn, đa dạng hơn sẽ biết cách làm giàu thêm giá trị cuộc sống về mặt vật chất. Drever & cộng sự (2015), Lanz & cộng sự (2020), LeBaron-Black & cộng sự (2023) đã sử dụng quan điểm trên và chứng minh mối tương quan tích cực giữa giáo dục tài chính và thịnh vượng tài chính.

Tuy nhiên, các nghiên cứu trước đây dường như bỏ qua một vấn đề thực tế là nếu chỉ có kiến thức mà không có các hành vi tài chính (đóng vai trò như sự ứng dụng tri thức vào đời sống), con người sẽ không thể đạt được sự thịnh vượng tài chính. Zhao & Zhang (2020) cũng đã từng đề cập tới vấn đề này, thế nhưng, họ lại chưa thể xác định được một hành vi tài chính phù hợp trong từng bối cảnh khác nhau mà chỉ gọi một cách chung nhất. Tác giả sử dụng quan điểm của Gudmunson & Danes (2011) và nhận thấy rằng có thể tồn tại khả năng hành vi sử dụng Fintech là một hành vi tài chính phù hợp, đóng vai trò như một trung gian toàn phần trong mối quan hệ giữa giáo dục tài chính và thịnh vượng tài chính. Do đó:

H2: Hành vi sử dụng fintech làm trung gian toàn phần trong mối quan hệ giữa giáo dục tài chính và thịnh vượng tài chính.

Lusardi & Mitchell (2014, 2023) đã định nghĩa dân trí tài chính (FL) là khả năng của người tiêu dùng trong việc đưa ra các quyết định tài chính có lợi cho bản thân trong ngắn hạn và dài hạn. Trong nghiên cứu này, dân trí tài chính được hiểu là hiểu biết về các khái niệm và rủi ro tài chính, cùng với kỹ năng, động lực và sự tự tin để áp dụng những kiến thức đó vào việc đưa ra các quyết định hiệu quả trong nhiều tình huống tài chính, từ đó cải thiện thịnh vượng tài chính cá nhân.

Các nghiên cứu trước đây đã cho thấy dân trí tài chính có mối quan hệ tích cực với hành vi tài chính hoặc hành vi sử dụng fintech. Tokar Asaad (2015), Lusardi & Mitchell (2007) đều phát hiện rằng những người có

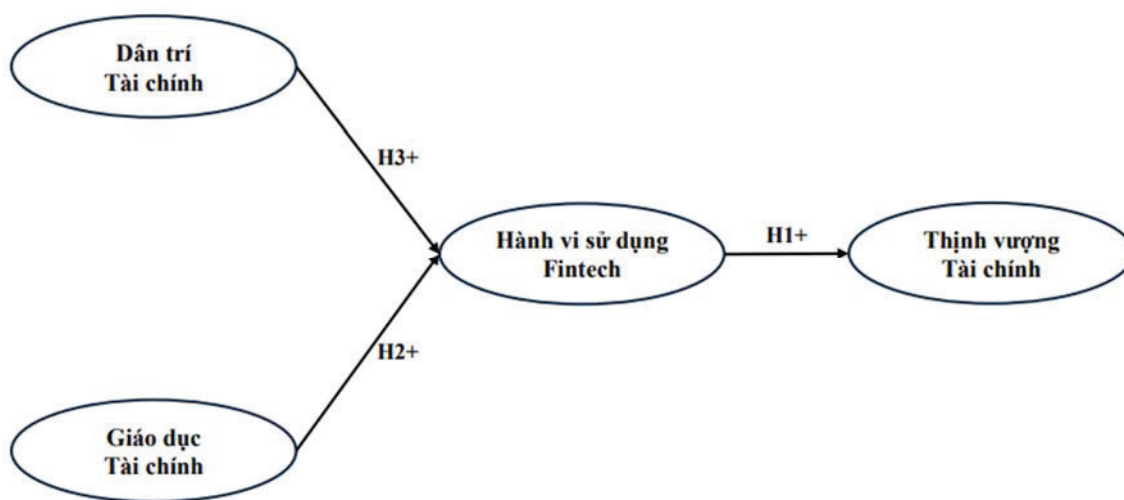
mức độ dân trí tài chính cao có xu hướng đầu tư vào cổ phiếu và chứng khoán thông qua các dịch vụ công nghệ tài chính nhiều hơn so với những người khác. Những phát hiện này được ủng hộ bởi lý thuyết nhận thức xã hội của Bandura (1986). Theo đó, dân trí tài chính là yếu tố nhận thức có thể ảnh hưởng đến hành vi sử dụng fintech (yếu tố hành vi). Ngoài ra, cơ chế tác động này đã được đề xuất bởi nhiều nghiên cứu như của Rafik & Rahayu (2020), Remund (2010) đều chỉ ra rằng những cá nhân có mức độ dân trí tài chính cao thường cẩn thận hơn trong việc phân bổ và sử dụng tiền vào các dịch vụ công nghệ tài chính.

Khi nghiên cứu về thịnh vượng tài chính, các học giả đều thấy rằng: chỉ cần có dân trí tài chính cao hoặc được giáo dục tài chính tốt, cá nhân sẽ đạt được thịnh vượng tài chính tốt hơn dựa vào nền tảng kiến thức (Long & Tue, 2024). Các nghiên cứu về mối quan hệ giữa dân trí tài chính và thịnh vượng tài chính, họ cũng dường như coi “Fintech” là bối cảnh nghiên cứu thay vì tập trung vào khai thác nó như một biến trong nghiên cứu. Cụ thể, Panos & Wilson (2020) hay Kamble & cộng sự (2024) đều cho rằng fintech là bối cảnh để xem xét mối tương quan giữa các biến liên quan đến dân trí tài chính và thịnh vượng tài chính. Tuy nhiên, một số nghiên cứu khác khi đặt vấn đề về vai trò của sử dụng fintech trong các mối quan hệ nói trên như Alkhwaldi (2024), Purwidiанти & cộng sự (2024) lại cho thấy được rằng fintech là trung gian trong các mối quan hệ giữa dân trí tài chính và thịnh vượng tài chính. Điều này, đặt ra một vấn đề rằng, có thể hành vi sử dụng fintech là một trung gian toàn phần trong mối quan hệ giữa dân trí tài chính và thịnh vượng tài chính. Như vậy, các hành vi sử dụng dịch vụ fintech hoàn toàn có thể được coi là các trung gian và có thể giải thích tốt hơn cho việc nâng cao thịnh vượng tài chính. Tác giả đề xuất giả thuyết nghiên cứu sau:

H3: Hành vi sử dụng fintech làm trung gian toàn phần trong mối quan hệ giữa dân trí tài chính và thịnh vượng tài chính.

Dựa trên giả thuyết nghiên cứu trên, mô hình nghiên cứu được đề xuất tại Hình 1.

Hình 1: Mô hình nghiên cứu



Nguồn: Nhóm nghiên cứu phát triển.

3. Phương pháp nghiên cứu

Tác giả sử dụng kết hợp cả nghiên cứu định tính và định lượng. Nghiên cứu định lượng sẽ được trình bày tại Phần 4 nên phần này chỉ tập trung vào nghiên cứu định tính. Mục tiêu của nghiên cứu định tính để kiểm tra lại lý thuyết gốc, phát triển bảng hỏi và thang đo. Nghiên cứu định lượng sẽ khẳng định lại kết quả của nghiên cứu định tính.

Phỏng vấn sâu được tác giả thực hiện để tham khảo ý kiến của các chuyên gia trong lĩnh vực tài chính. 08 giảng viên đến từ các trường đại học và viện nghiên cứu được phỏng vấn tại nhà riêng hoặc cơ quan hay quán café trong thời gian từ 45 đến 60 phút. Nội dung phỏng vấn liên quan đến ảnh hưởng của dân trí tài chính, hành vi tài chính và thịnh vượng tài chính của người Việt Nam đi xuất khẩu lao động. Kết quả cơ bản

ủng hộ các giả thuyết của tác giả. Ngoài ra, tác giả cũng phỏng vấn 04 lãnh đạo công ty xuất khẩu lao động, 07 người Việt Nam đang làm việc tại nước ngoài, 04 người Việt Nam đã về nước để hiệu chỉnh bảng hỏi và thang đo, cũng như đưa ra bảng hỏi pilot. Tác giả cũng tham vấn về việc khảo sát nên thực hiện qua kênh nào để có được số câu trả lời phù hợp nhất.

Thang đo theo phương pháp định lượng dựa trên khuyến nghị từ các chuyên gia và tham khảo các nghiên cứu trước đó về các chủ đề liên quan. Bảng khảo sát bao gồm: (1) Phần đầu bao gồm thông tin về nhân khẩu học bởi Wei & cộng sự (2019); (2) Phần hai bao gồm của bảng hỏi bao gồm: Giáo dục tài chính gồm 6 câu hỏi bởi Radianto & cộng sự (2021); Dân trí tài chính gồm 07 câu hỏi bởi Widiastuti (2021); Thịnh vượng tài chính bao gồm 04 câu hỏi bởi Anderloni & cộng sự (2012). Trong phần này, tác giả đã áp dụng thang đo Likert 5 điểm với mức (1) đại diện cho hoàn toàn không đồng ý và mức (5) đại diện cho hoàn toàn đồng ý. Biến “Hành vi sử dụng fintech” bao gồm 03 câu hỏi được phát triển bởi Venkatesh & cộng sự (2003) và đo lường dựa trên thang đo 5 điểm về tần suất, với mức 1 là “không bao giờ”, mức 2 là “hiếm khi”, mức 3 là “thi thoảng”, mức 4 là “thường xuyên”, mức 5 là “nhiều lần trong ngày”.

Dữ liệu nghiên cứu được triển khai thông qua bảng hỏi trực tiếp từ Trung ương Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, các đơn vị có nhiệm vụ đưa người lao động đi xuất khẩu lao động. Câu trả lời được đánh giá thông qua người đi hỏi (được đào tạo 1 buổi và có trả phí) hỏi trực tiếp người đã hoặc đang đi xuất khẩu lao động. Thông tin câu hỏi được lưu trên phần mềm KOBO.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Mô tả mẫu nghiên cứu

Nghiên cứu của tác giả thu thập được 842 phản hồi cho nghiên cứu, trong đó 626 phản hồi đã được sử dụng sau quá trình sàng lọc nhằm loại bỏ các phản hồi không liên quan và phản hồi trùng lặp. Các đặc tính nhân khẩu học của các quan sát được thể hiện trong Bảng 1.

Bảng 1: Đặc điểm nhân khẩu học

Thông tin nhân khẩu học	Đặc tính	Tần suất	Tỷ lệ (%)
Giới tính (về mặt sinh học)	Nam	389	62,1
	Nữ	237	37,9
Khu vực xuất khẩu lao động	Nhật Bản	186	29,7
	Đài Loan	137	21,9
	Hàn Quốc	104	16,6
	Trung Quốc	38	6,1
	Khu vực khác	161	25,7
Trình độ học vấn	Trung học phổ thông	14	2,2
	Trung cấp, cao đẳng	201	32,1
	Khác	411	65,7
Thời gian đi xuất khẩu lao động	Dưới 1 năm	211	33,7
	Từ 1 - 3 năm	341	54,5
	Trên 3 năm	74	11,8
Thời gian sử dụng Fintech	Dưới 1 năm	443	70,8
	1 - 2 năm	90	14,4
	2 - 3 năm	72	11,5
	3 - 4 năm	21	3,4
	Nhiều hơn 4 năm	0	0,0

Nguồn: Nhóm nghiên cứu phát triển.

Bảng 1 cho thấy nam giới chiếm phần lớn trong số lao động di cư (62,1%), phần lớn có trình độ học vấn “khác” (65,7%). Hàn Quốc, Nhật Bản và Đài Loan là những quốc gia có số lượng người xuất khẩu lao động cao nhất, trong đó Nhật Bản dẫn đầu với 29,7%, Đài Loan với 21,9% và Hàn Quốc với 16,6%. Phần lớn lao động đã làm việc từ 1 cho tới 3 năm (54,5%), cho thấy cam kết lâu dài. Về mặt sử dụng Fintech, nhóm sử dụng Fintech dưới 1 năm chiếm tỷ lệ cao nhất (70,8%), phản ánh sự mới mẻ của các dịch vụ tài chính đối

với nhóm đối tượng này. Như vậy, mẫu này có tính chất đại diện về mặt tổng thể.

4.2. Kết quả kiểm định mô hình

4.2.1. Đánh giá độ tin cậy và giá trị của mô hình đo lường

Để đánh giá độ tin cậy mô hình, tác giả đã áp dụng quy trình của Hair & cộng sự (2021). Các items FL1, FL3, FL7, FS1, FS6 bị loại vì hệ số outer loading nhỏ hơn 0,704. Nguyên nhân kinh tế của vấn đề này người đi xuất khẩu lao động không ghi lại các thông tin về việc sử dụng dịch vụ fintech, cũng như tin tưởng vào một số dịch vụ ngân hàng truyền thống hơn.

Đối với độ tin cậy nhất quán theo khoảng, tác giả đã kiểm tra thông qua hai hệ số Cronbach's Alpha (CA) và Composite Reliability - rho_a (CR), với mức chấp nhận cho cả hai hệ số đều lớn hơn 0,7. Đối với interval consistent reliability, tác giả sử dụng Average Variance Extracted – AVE với mức chấp nhận lớn hơn 0,5. Cuối cùng, giá trị phân biệt được xem xét dựa trên Ma trận Hetero-monotrait (HTMT), với mức chấp nhận của hệ số tỷ lệ Hetero-monotrait nhỏ hơn 0,85. Kết quả kiểm tra độ tin cậy của các chỉ số được tóm tắt trong Bảng 2.

Bảng 2: Kiểm tra độ tin cậy mô hình

Biến tiềm ẩn	Biến quan sát	Outer loading	CA	CR	AVE	FL	FS	UPS	FWB
Dân trí tài chính (FL)	Kiểm tra các thông tin tài khoản ngân hàng thường xuyên.	0,711	0,757	0,764	0,575				
	Khả năng tự tin ứng dụng kiến thức để đạt được các mục tiêu tài chính.	0,742							
	Đưa ra lựa chọn tài chính phù hợp với mục tiêu.	0,829							
	Có khả năng đưa ra các quyết định tài chính phù hợp.	0,745							
Giáo dục tài chính (FS)	Được bố mẹ dạy cách tiết kiệm.	0,863	0,847	0,856	0,685	0,304			
	Được bố mẹ dạy cách quản lý chi tiêu.	0,819							
	Được nhà trường dạy quản lý tài chính.	0,822							
	Được bạn bè chỉ bảo về quản lý tài chính.	0,806							
Sử dụng dịch vụ Fintech (UPS)	Tần suất sử dụng các dịch vụ thanh toán/chuyển tiền.	0,773	0,790	0,823	0,611	0,196	0,043		
	Tần suất sử dụng các dịch vụ tín dụng.	0,799							
	Tần suất sử dụng các dịch vụ tiết kiệm.	0,802							
Thịnh vượng tài chính (FWB)	Đảm bảo tài chính cho những mục tiêu trong tương lai.	0,836	0,702	0,703	0,626	0,289	0,147	0,629	
	Có khả năng chi trả một khoản chi tiêu lớn bất ngờ.	0,841							
	Có khả năng chi trả cho các món quà cho các dịp đặc biệt.	0,709							
	Có thể sống dư dả trong tương lai nhờ vào chi tiêu hợp lý.	0,731							

Nguồn: Truy xuất từ SMARTPLS.

Kết quả cho thấy, các biến đều đạt mức chấp nhận theo khoảng, giá trị hội tụ và giá trị phân biệt. Do đó, có thể khẳng định rằng mô hình đo lường này đạt tiêu chuẩn để tiến hành kiểm định giả thuyết.

4.2.2. Kiểm định giả thuyết

Việc đánh giá mô hình cấu trúc dựa trên việc xem xét các vấn đề về đa cộng tuyến, mức độ ý nghĩa và liên quan của các mối quan hệ trong mô hình cấu trúc, cũng như khả năng giải thích và dự đoán của mô hình (Hair & cộng sự, 2021). Do đó, tác giả kiểm tra mối quan hệ gián tiếp giữa biến độc lập và biến phụ thuộc thông qua biến trung gian. Kết quả được trình bày trong Bảng 3.

Bảng 3: Kết quả kiểm tra giả thuyết

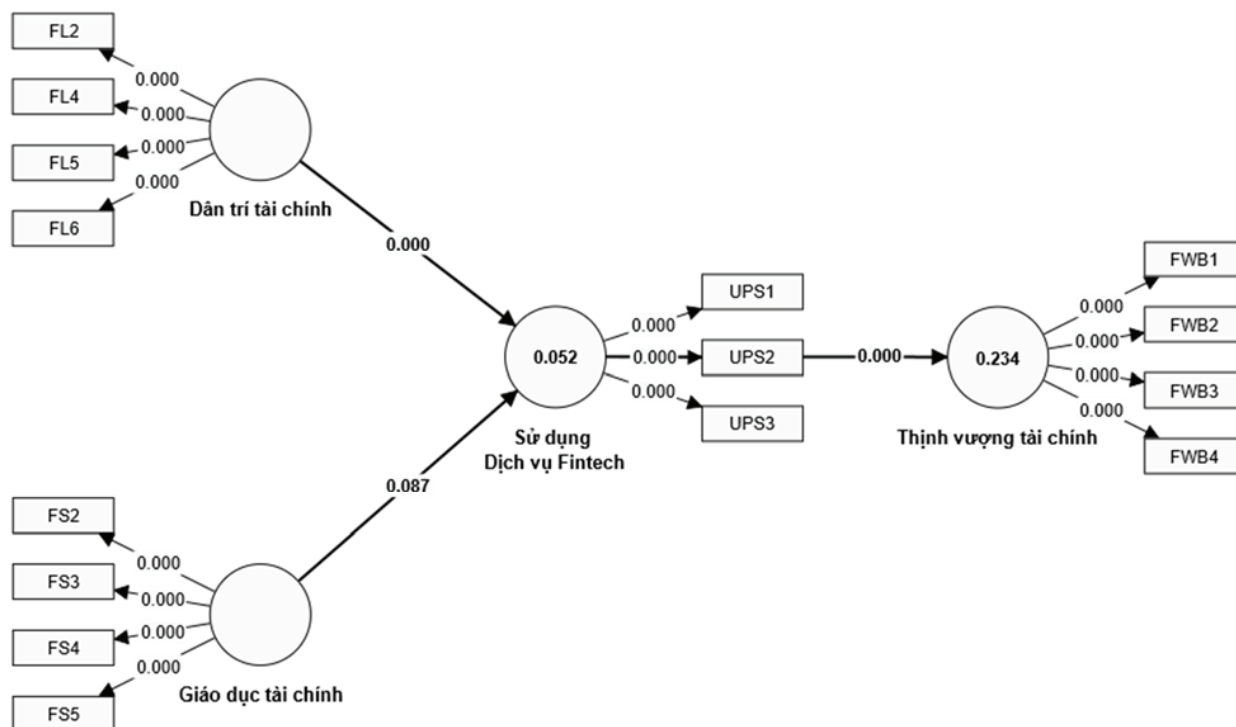
Giả thuyết	Hệ số tác động	95% CI (Khoảng tin cậy 95%)	Đánh giá
H1 UPS -> FWB	0,484***	(0,400; 0,573)	Ứng hộ
H2 FS -> UPS -> FWB	0,031	(0,003; 0,074)	Không ứng hộ
H3 FL -> UPS -> FWB	0,099***	(0,051; 0,157)	Ứng hộ (Trung gian toàn phần)

Ghi chú: *** $p < 0,001$; ** $p < 0,01$; * $p < 0,05$.

Nguồn: Nhóm nghiên cứu phát triển.

Bảng 4 cho thấy, chỉ có 2 trên tổng số 3 giả thuyết nghiên cứu được ứng hộ với mức độ tin cậy của toàn bộ dữ liệu là 95%. Trong đó, với H1 ($\beta = 0,484$; P-value = 0,000) và H3 (0,099; P-value = 0,000) là hai giả thuyết được ứng hộ; tuy nhiên, giả thuyết H2 không được ứng hộ, hành vi sử dụng các dịch vụ thanh toán qua Fintech không phải là trung gian trong mối quan hệ giữa giáo dục tài chính và thịnh vượng tài chính cá nhân. Kết quả kiểm tra giả thuyết được thể hiện qua Hình 2.

Hình 2: Kết quả kiểm tra giả thuyết



Nguồn: Kết quả truy xuất từ SmartPLS.

5. Thảo luận kết quả nghiên cứu và hàm ý chính sách

5.1. Hàm ý lý thuyết

So với các nghiên cứu trước đây, tác giả tìm thấy điểm mới là vai trò trung gian toàn phần của “hành vi

sử dụng dịch vụ fintech” trong mối quan hệ giữa dân trí tài chính và thịnh vượng tài chính. Kết quả của tác giả gợi ý rằng, các nghiên cứu sau cần tập trung nhiều hơn vào các vai trò trung gian của hành vi, thay vì chỉ xem xét mối quan hệ trực tiếp giữa hai biến dân trí tài chính, thịnh vượng tài chính hoặc chỉ xem xét đến vai trò trung gian của các biến về cảm xúc và nhận thức của người dùng.

5.2. Hàm ý chính sách

Dựa trên kết quả nghiên cứu, tác giả đã chứng minh vai trò trung gian của Hành vi sử dụng Fintech (H1, H2, H3), tương ứng với câu hỏi nghiên cứu được đặt ra trong phần giới thiệu. Đầu tiên, đối với H1, kết quả nghiên cứu của tác giả được ủng hộ, điều này thể hiện, với nhóm đối tượng là người Việt Nam đi xuất khẩu lao động, việc sử dụng Fintech đem lại cho họ rất nhiều lợi ích về mặt tài chính. Kết quả nghiên cứu này cũng được ủng hộ bởi một số nghiên cứu (Chowa & Despard, 2014; Tsurroya & Nuryana, 2021).

Tuy nhiên, đối với H2, kết quả nghiên cứu của tác giả lại cho thấy, Hành vi sử dụng Fintech không phải là trung gian trong mối quan hệ giữa giáo dục tài chính và thịnh vượng tài chính. Kết quả này ngược với một số nghiên cứu gần đây (Chowa & Despard, 2014; Tsurroya & Nuryana, 2021). H2 thể hiện rằng ngay cả khi được tiếp thu các kiến thức tài chính, người đi xuất khẩu lao động vẫn dùng tiền mặt hoặc ứng dụng ngân hàng truyền thống. Một số lý do có thể kể đến đó chính là việc được hưởng giáo dục tài chính khiến họ đưa ra các quyết định phù hợp hơn, dẫn đến dù bất kể họ sử dụng phương thức truyền thống hay Fintech đều đạt được hiệu quả. Thứ hai, mức độ tiếp cận của mỗi cá nhân tại mỗi quốc gia khác nhau có thể khác biệt do cơ sở vật chất và sự phát triển của công nghệ Fintech tại quốc gia đó, điều này dẫn đến sự phụ thuộc không hoàn toàn vào các dịch vụ này.

H3 được ủng hộ, hay nói cách khác là hành vi sử dụng Fintech là trung gian toàn phần trong mối quan hệ giữa dân trí tài chính và thịnh vượng tài chính. Điều này tuy được ủng hộ bởi các nghiên cứu trên, tuy nhiên lại trái ngược hoàn toàn so với giả thuyết H2 dù dân trí tài chính trong một số nghiên cứu như Van Campenhout (2015) hay Ameer & Khan (2020) được cho rằng chịu tác động bởi giáo dục tài chính. Để giải thích cho vấn đề này, tác giả cho rằng sự khác biệt giữa giáo dục tài chính và dân trí tài chính nằm ở cách thức và mức độ cá nhân áp dụng kiến thức tài chính vào thực tế. Giáo dục tài chính thường tập trung vào việc cung cấp thông tin và kỹ năng cơ bản, trong khi dân trí tài chính đại diện cho sự hiểu biết sâu sắc hơn, bao gồm khả năng sử dụng thông tin tài chính để đưa ra quyết định phù hợp trong các tình huống thực tế. Do đó, trong khi giáo dục tài chính có thể cung cấp nền tảng kiến thức ban đầu, hiểu biết tài chính đòi hỏi mức độ hiểu biết và ứng dụng cao hơn, khiến người lao động xuất khẩu coi dịch vụ Fintech là công cụ hữu ích và hiệu quả hơn trong việc quản lý và cải thiện thịnh vượng tài chính của họ. Dịch vụ Fintech không chỉ mang lại sự tiện lợi mà còn giúp tối ưu hóa chi phí và thời gian, thường được những người có hiểu biết tài chính cao đánh giá cao và sử dụng.

Tác giả đưa ra một số hàm ý chính sách như sau:

Thứ nhất, các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Fintech (bao gồm cả các ngân hàng) nên đầu tư nhiều hơn vào việc phát triển các tính năng bảo mật tự động cho các giao dịch quốc tế và trợ lý AI để đảm bảo người dùng không rơi vào bẫy tài chính do các tin tặc tạo ra, nhận được các cảnh báo sớm về tài sản cá nhân. Việc bảo mật thông tin giống như các dịch vụ truyền thống có thể giúp người Việt Nam đi xuất khẩu lao động sử dụng nhiều hơn dịch vụ và làm tăng thịnh vượng tài chính cho họ. Việc người Việt Nam lựa chọn các công cụ truyền thống thay vì dịch vụ fintech cho thấy những nghi ngờ trong việc chứng minh dòng tiền từ nước ngoài về Việt Nam. Tác giả có một số kết quả phỏng vấn sâu như: “*Khi đi xuất khẩu lao động thì tất nhiên sẽ làm thêm. Người ta trả lương thêm cho chúng tôi, cái này thì cứ bán thẳng bằng tiền Việt cho người mới sang. Chả cần chuyển thêm làm gì*” hay “*Ở bên này dễ bị hack tài khoản lắm. Với cả, đôi khi dính đến cảnh sát, rắc rối!*”. Như vậy, các vấn đề liên quan đến sử dụng dịch vụ fintech dường như vẫn còn một khoảng cách khá xa so với thực tiễn của người Việt Nam đi xuất khẩu lao động, bởi nhu cầu dùng tiền mặt còn rất lớn.

Thứ hai, tác giả cũng đưa ra góp ý cho chính phủ trong việc giáo dục từ xa, giáo dục bắt buộc cho toàn dân, trong đó có nhóm đối tượng người Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài. Các khóa học cần nhấn mạnh các kỹ năng phân tích, đánh giá thông tin tài chính cơ bản nhằm giúp họ phát triển khả năng chọn lọc thông tin phù hợp. Các khóa học còn đặc biệt quan trọng với các vùng có nền dân trí tài chính thấp hoặc các khu

vực người dân chưa có khả năng tiếp cận đến giáo dục tài chính cơ bản. Vấn đề này nên được chuyển vào việc giảng dạy tại các trường cấp 2 và cấp 3, nhất là trước khi phân luồng người học theo những mục tiêu khác nhau.

Trong nghiên cứu này, tác giả đã chứng minh được vai trò trung gian toàn phần của hành vi sử dụng fintech trong mối quan hệ giữa dân trí tài chính và thịnh vượng tài chính của nhóm đối tượng người lao động tại nước ngoài, nhưng không thể hiện mối quan hệ trên giữa giáo dục tài chính và thịnh vượng tài chính. Thông qua đó, một số kiến nghị đã được đưa ra phía trên nhằm giúp cho nhóm đối tượng này quản lý tài chính tốt hơn cũng như xây dựng một kênh giao dịch an toàn cho họ. Bên cạnh đó, tác giả thừa nhận rằng, các nhân tố nhân khẩu học khác nên được xem xét, ví dụ như vùng miền, độ tuổi, số người phụ thuộc, tôn giáo. Đây cũng là điểm mà tác giả tin rằng các nghiên cứu trong tương lai nên tập trung nhiều hơn.

Kết quả phỏng vấn cũng gọi cho tác giả một số ý tưởng có thể tiếp tục trong tương lai, khi nghiên cứu về bối cảnh của người đi xuất khẩu lao động tại vùng nghèo hoặc một số sản phẩm fintech cụ thể. Ngoài những nghiên cứu mà tác giả đã công bố (Khuc & cộng sự, 2025; Khuc & cộng sự, 2022), tác giả sẽ tiếp tục phát triển hướng nghiên cứu này.

Tài liệu tham khảo:

- Alkhwaldi, A.F. (2024), 'Digital transformation in financial industry: antecedents of fintech adoption, financial literacy and quality of life', *International Journal of Law and Management*, ahead-of-print, ahead-of-print.
- Ameer, R. & Khan, R. (2020), 'Financial socialization, financial literacy, and financial behavior of adults in New Zealand', *Journal of Financial Counseling and Planning*, 31(2), 313-329.
- Anagnostopoulos, I. (2018), 'Fintech and regtech: Impact on regulators and banks', *Journal of Economics and Business*, 100, 7-25.
- Anderloni, L., Bacchiocchi, E. & Vandone, D. (2012), 'Household financial vulnerability: An empirical analysis', *Research in Economics*, 66(3), 284-296.
- Bandura, A. (1986), 'Social foundations of thought and action', *Englewood Cliffs, NJ*, 6(2), 23-28.
- Chowa, G.A.N. & Despard, M.R. (2014), 'The influence of parental financial socialization on youth's financial behavior: Evidence from Ghana', *Journal of family and economic issues*, 35(3), 376-389.
- Daqar, M.A., Arqawi, S. & Abu Karsh, S. (2021), 'Fintech in the eyes of Millennials and Generation Z (the financial behavior and Fintech perception)', *Banks and Bank Systems*, 15(3), 20-28.
- Delafrooz, N. & Paim, L.H. (2011), 'Determinants of financial wellness among Malaysia workers', *African Journal of Business Management*, 5(24), 10092-10100.
- Drever, A.I., Odders-White, E., Kalish, C.W., Else-Quest, N.M., Hoagland, E.M. & Nelms, E.N. (2015), 'Foundations of financial well-being: Insights into the role of executive function, financial socialization, and experience-based learning in childhood and youth', *Journal of Consumer Affairs*, 49(1), 13-38.
- Goldsmith, E. (2007), 'Stress, fatigue, and social support in the work and family context', *Journal of Loss and Trauma*, 12(2), 155-169.
- Gudmunson, C.G. & Danes, S.M. (2011), 'Family financial socialization: Theory and critical review', *Journal of family and economic issues*, 32(4), 644-667.
- Hà Thị Hoa Phương, V.A.T. (2024), 'Bảo vệ quyền của lao động di trú theo pháp luật hoa kỳ và một số bài học kinh nghiệm áp dụng Cho Việt Nam', *Pháp Luật Thế Giới*, 4(2), 71-89.
- Hair, J.F., Hult, G.T.M., Ringle, C.M., Sarstedt, M., Danks, N.P. & Ray, S. (2021), 'An introduction to structural equation modeling', in *Partial Least Squares Structural Equation Modeling (PLS-SEM) Using R: A Workbook*, Hair Jr, J.F., Hult, G.T.M., Ringle, C.M., Sarstedt, M., Danks, N.P. & Ray, S. (Eds.), Springer International Publishing, 1-29.
- Hayta, A.B. (2009), 'Socialization of the child as a consumer', *Family and Consumer Sciences Research Journal*,

37(2), 167-184.

- Kamble, P.A., Mehta, A. & Rani, N. (2024), 'Financial inclusion and digital financial literacy: Do they matter for financial well-being?', *Social Indicators Research*, 171(3), 777-807.
- Khuc, A.T., Nguyen, P.T.H., Nguyen, C.M. & Le, H.T. (2025), 'Perceived risks of financial misconduct and fintech in crowdfunding of Vietnamese individual investors', *Emerging Markets Review*, 64, 101229.
- Khuc, T.A., Do, H.T. & Pham, B.L. (2022), 'Factors influencing financial literacy of the poor in rural areas: Empirical research with the case of Vietnam', *Journal of Eastern European and Central Asian Research (JEECAR)*, 9(4), 638-650.
- Lanz, M., Sorgente, A. & Danes, S.M. (2020), 'Implicit family financial socialization and emerging adults' financial well-being: A multi-informant approach', *Emerging Adulthood*, 8(6), 443-452.
- LeBaron-Black, A.B., Curran, M.A., Hill, E.J., Toomey, R.B., Speirs, K.E. & Freeh, M.E. (2023), 'Talk is cheap: Parent financial socialization and emerging adult financial well-being', *Family Relations*, 72(3), 1201-1219.
- Long, T.Q. & Tue, N.D. (2024), 'Financial knowledge and short-and long-term financial behavior across gender and generations: Evidence from Japan', *SAGE Open*, 14(4), 21582440241295846.
- Lusardi, A. & Mitchell, O.S. (2007), 'Financial literacy and retirement preparedness: Evidence and implications for financial education', *Business Economics*, 42(1), 35-44.
- Lusardi, A. & Mitchell, O.S. (2014), 'The economic importance of financial literacy: Theory and evidence', *American Economic Journal: Journal of Economic Literature*, 52(1), 5-44.
- Lusardi, A. & Mitchell, O.S. (2023), 'The importance of financial literacy: Opening a new field', *Journal of Economic Perspectives*, 37(4), 137-154.
- Morgan, P.J. & Trinh, L.Q. (2019), 'Determinants and impacts of financial literacy in Cambodia and Viet Nam', *Journal of Risk and Financial Management*, 12(1), 1-24.
- Morgan, P.J. & Trinh, L.Q. (2020), 'Fintech and financial literacy in Viet Nam', *ADB Working Paper Series*, ADBI, Japan.
- Panos, G.A. & Wilson, J.O. (2020), *Financial literacy and responsible finance in the FinTech era: capabilities and challenges*, Taylor & Francis, 297-301.
- Phung, T.M.T. (2023), 'Vietnam fintech industry and government support: A role of fintech entrepreneurial intention', *Public Organization Review*, 1, 1-25.
- Purwidiati, W., Tubastuvi, N. & Fitriati, A. (2024), 'Financial literacy, knowledge, social capital, and financial inclusion: The mediating role of fintech', *Calitatea*, 25(203), 416-425.
- Rabbani, M.R., Ali, M.A.M., Rahiman, H.U., Atif, M., Zulfikar, Z. & Naseem, Y. (2021), 'The response of Islamic financial service to the COVID-19 pandemic: The open social innovation of the financial system', *Journal of Open Innovation: Technology, Market, and Complexity*, 7(1), 1-17.
- Rafik, A. & Rahayu, A.S. (2020), 'Financial behaviour and financial wellbeing of MSMEs actors: The role of financial literacy and cognitive factors', *Jurnal Siasat Bisnis*, 24(1), 72-86.
- Remund, D.L. (2010), 'Financial literacy explicated: The case for a clearer definition in an increasingly complex economy', *Journal of consumer affairs*, 44(2), 276-295.
- Sabri, M.F., Anthony, M., Wijekoon, R., Suhaimi, S.S.A., Abdul Rahim, H., Magli, A.S. & Isa, M P.M. (2021), 'The influence of financial knowledge, financial socialization, financial behaviour, and financial strain on young adults' financial well-being', *International Journal of Academic Research in Business and Social Sciences*, 11(12), 566-586.
- Thanh Giang, L. & Nguyen, T.D. (2022), 'An empirical investigation of the subjective financial well-being and life satisfaction of older adults in Vietnam', *Corvinus Journal of Sociology and Social Policy*, 13(1), 25-48.
- Tokar Asaad, C. (2015), 'Financial literacy and financial behavior: Assessing knowledge and confidence', *Financial services review*, 24(2), 101-121.
- Tsuroyya, K. & Nuryana, I. (2021), 'The influence of attitudes, internal locus, and financial socialization agents on financial management behavior', *Economic Education Analysis Journal*, 10(1), 188-201.
- Van Campenhout, G. (2015), 'Revaluing the role of parents as financial socialization agents in youth financial literacy

-
- programs', *Journal of Consumer Affairs*, 49(1), 186-222.
- Venkatesh, V., Morris, M.G., Davis, G.B. & Davis, F.D. (2003), 'User acceptance of information technology: Toward a unified view', *MIS quarterly*, 27, 425-478.
- Wei, Y., Wang, Z., Wang, H., Li, Y. & Jiang, Z. (2019), 'Predicting population age structures of China, India, and Vietnam by 2030 based on compositional data', *PLoS One*, 14(4), 1-42.
- Widiastuti, E. (2021), 'Technology based financial services innovation, financial literacy and its impact on financial behavior', *Jurnal Akuntansi, Manajemen dan Ekonomi*, 23(1), 1-8.
- Zhang, Y., Zheng, K., Xia, F. & Cheng, Z. (2024), 'Fintech, natural resource rents, renewable energy consumption and environmental quality: A perspective of green economic recovery from BRICS economies', *Resources Policy*, 89, 1-18.
- Zhao, H. & Zhang, L. (2020), 'Talking money at home: the value of family financial socialization', *International Journal of Bank Marketing*, 38(7), 1617-1634.

***Tác giả liên hệ: Khúc Thế Anh. Email: anhkt@neu.edu.vn**